

TẠP CHÍ  
PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT  
VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG

**Tổng biên tập**  
**PGS.TS. TRẦN THANH DƯƠNG**

**Phó tổng biên tập**  
**TS. NGUYỄN QUANG THIỀU**

**Ban biên tập**

- |                                 |                             |
|---------------------------------|-----------------------------|
| - GS.TS. NGUYỄN THANH LONG      | - PGS.TS. LÊ XUÂN HÙNG      |
| - GS.TS. LÊ BÁCH QUANG          | - PGS.TS. LÊ THỊ HỒNG HẢO   |
| - GS.TS. NGUYỄN CÔNG KHẨN       | - PGS.TS. NGUYỄN THU HƯƠNG  |
| - TS. NGUYỄN THANH PHONG        | - PGS.TS. BÙI QUANG PHÚC    |
| - PGS.TS. TRẦN ĐẮC PHU          | - PGS.TS. CAO BÁ LỢI        |
| - PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG | - TS. NGÔ ĐỨC THẮNG         |
| - PGS.TS. PHẠM VĂN THÂN         | - TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG BÌNH |
| - PGS.TS. HỒ ĐÌNH TRUNG         | - TS. VŨ ĐỨC CHÍNH          |
| - PGS.TS. LÊ THÀNH ĐỒNG         | - TS. ĐỖ TRUNG DŨNG         |
| - PGS.TS. NGUYỄN VĂN CHUƠNG     | - ThS. LÊ TRUNG KIÊN        |
| - PGS.TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG      |                             |

**Thư ký**

**PGS.TS. NGUYỄN THU HƯƠNG**

**Tạp chí ra 2 tháng một kỳ**

---

**VIỆN SỐT RÉT- KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 245, đường Lương Thế Vinh, Hà Nội

Tel: 0912 085 470 / 0932 189 969. Fax: 04.38 544 326

E-mail: [huongnimpe@gmail.com](mailto:huongnimpe@gmail.com); [tapchikhoahocvsr@gmail.com](mailto:tapchikhoahocvsr@gmail.com) Website: [nimpe.vn](http://nimpe.vn)

Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp

**MỤC LỤC**

Thực trạng nhiễm sán lá nhỏ tại một số xã huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định, năm 2017 <b>Nguyễn Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Hương Bình, Bùi Văn Tuấn, Nguyễn Văn Chương, Trần Thanh Dương và cs</b>	3
Đánh giá tình hình nhiễm giun kim của trẻ em lứa tuổi 2 - 7 tuổi của xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên Huế <b>Ngô Thị Minh Châu, Tôn Nữ Phương Anh, Lê Chí Cao, Nguyễn Phước Vinh</b>	10
Yếu tố nguy cơ nhiễm sán lá nhỏ tại một số xã của tỉnh Bắc Giang và Bình Định, năm 2016-2017 <b>Nguyễn Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thu Hương, Bùi Văn Tuấn, Nguyễn Văn Chương, Nguyễn Thị Hương Bình, Trần Thanh Dương</b>	16
Đánh giá thực trạng bệnh giun truyền qua đất ở học sinh tiểu học huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên năm 2016 <b>Phạm Ngọc Duẩn, Dương Thanh Huệ, Phạm Ngọc Minh</b>	25
Mức độ nhạy cảm của muỗi <i>Aedes aegypti</i> với hóa chất diệt côn trùng tại khu vực miền Trung -Tây Nguyên, 2012-2016 <b>Đỗ Văn Nguyên, Nguyễn Xuân Quang, Nguyễn Văn Chương</b>	31
Nghiên cứu đặc điểm ổ bọ gậy <i>Anopheles</i> sp tại huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên, năm 2017 <b>Vũ Việt Hưng, Vũ Đức Chính và CS</b>	37
Đặc điểm sinh thái của muỗi <i>Aedes</i> trưởng thành ở một số địa số điểm thuộc Hà Nội, Hải Phòng, Thanh Hóa và Hà Tĩnh năm 2016-2017 <b>Trần Công Hiền, Trần Thanh Dương, Vũ Đức Chính, Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Trần Bích Diệp, Nguyễn Văn Dũng và cs</b>	43
Đặc điểm dịch tễ, lâm sàng và một số yếu tố liên quan bệnh viêm màng não do vi khuẩn ở trẻ em một số tỉnh phía Bắc điều trị tại Bệnh viện Nhi Trung ương ( 2015 - 2016) <b>Đỗ Thiện Hải, Trần Thanh Dương, Trần Minh Điền</b>	48
Mật độ muỗi <i>Anopheles</i> và sự thay đổi mật độ véc tơ sốt rét tại huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên, năm 2017 <b>Vũ Việt Hưng, Vũ Đức Chính và cs</b>	55
Hiệu quả can thiệp điều trị bằng thuốc bôi Ketoconazol và truyền thông giáo dục sức khỏe về bệnh lang ben tại Hải Phòng năm 2016-2017 <b>Võ Thị Thanh Hiền, Nguyễn Duy Bắc, Đỗ Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Liên Hương</b>	64
Độ nhạy cảm một số hóa chất diệt côn trùng của các véc tơ sốt xuất huyết Dengue ở một số điểm thuộc Hà Nội, Hải phòng, Thanh Hóa và Hà Tĩnh năm 2016-2017 <b>Trần Công Hiền, Trần Thanh Dương, Vũ Đức Chính, Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Dũng và cs</b>	72
Đánh giá hiệu lực xua muỗi <i>Aedes aegypti</i> của tinh dầu chiết xuất từ cây húng quế và cây màng tang <b>Nguyễn Thị Dung, Trần Thanh Dương, Lê Trung Kiên, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Nguyễn Thị Liên Hương, Lương Mai Anh, Lê Tuyết Hạnh</b>	79
Ứng dụng kỹ thuật khuếch đại gen lồng đa môi thời gian thực sử dụng Sybr green I phát hiện hai nấm men <i>Cryptococcus neoformans</i> và <i>Candida albicans</i> <b>Đỗ Ngọc Ánh, Nguyễn Khắc Lực, Phạm Văn Minh, Lê Thị Kim Dung, Trần Quang Cảnh, Nguyễn Duy Bắc</b>	84
Tỷ lệ nhiễm giun truyền qua đất và kiến thức phòng bệnh của công nhân tại công trường xây dựng thủy điện Lai Châu năm 2015 <b>Nguyễn Văn Dũng, Phùng Xuân Sơn, Nguyễn Quang Thiều</b>	91

**THỰC TRẠNG NHIỄM SÁN LÁ NHỎ TẠI MỘT SỐ XÃ HUYỆN PHÙ MỸ,  
TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2017**

**Nguyễn Thị Thanh Huyền<sup>1</sup>, Nguyễn Thu Hương<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Hương Bình<sup>2</sup>,  
Bùi Văn Tuấn<sup>3</sup>, Nguyễn Văn Chương<sup>3</sup>, Trần Thanh Dương<sup>2</sup> và cs.**

<sup>1</sup>*Viện Kiểm nghiệm An toàn thực phẩm Quốc gia*

<sup>2</sup>*Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương,*

<sup>3</sup>*Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn*

**Tóm tắt**

Một nghiên cứu điều tra cắt ngang mô tả thực trạng nhiễm sán lá nhỏ trên người tại ba xã của huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định, tháng 06 - 07/2017. Tổng số 590 người sống tại điểm nghiên cứu đã tham gia xét nghiệm phân bằng kỹ thuật Kato-Katz và trả lời phỏng vấn. Tỷ lệ nhiễm sán lá gan nhỏ là 11,3%, trong đó cao nhất tại xã Mỹ Thọ (14,6%), tiếp theo là xã Mỹ Thành (12,8%), thấp nhất tại xã Mỹ Chánh (6,6%). Tất cả các trường hợp nhiễm sán lá nhỏ đều ở cường độ nhẹ. Phân bố tỷ lệ nhiễm sán lá nhỏ chung tại điểm nghiên cứu cao nhất ở nhóm tuổi từ 30 - 49 (16,7%), tiếp theo là nhóm trên 50 tuổi (8,7%) và thấp nhất ở nhóm tuổi từ 16 - 29 (3,4%) với  $p < 0,05$ . Tỷ lệ nhiễm sán lá nhỏ của nam (18,0%) cao hơn nữ (4,6%) gần 4 lần với  $p < 0,05$ . Tỷ lệ nhiễm sán lá nhỏ ở người làm ruộng (15,5%) cao hơn 2 lần các nhóm công nhân (7,7%); công chức, hưu trí (6,2%) và nghề khác (4,8%) với  $p < 0,05$ . Tỷ lệ nhiễm sán lá nhỏ của người học vấn thấp  $\leq$  THCS (14,0%) cao hơn nhóm học đến THPT (8,3%) và trên THPT (4,6%) với  $p < 0,05$ . Cần có thêm những phân tích nguy cơ nhiễm và cơ cấu thành phần loài sán lá nhỏ để tuyên truyền nâng cao ý thức người dân về phòng bệnh sán lá gan nhỏ.

**Từ khóa:** sán lá nhỏ, Kato-katz, tỷ lệ nhiễm.

**Abstract**

**SMALL FLUKE INFECTION IN SOME COMMUNES OF PHU MY DISTRICT,  
BINH DINH PROVINCE, 2017**

**Nguyen Thi Thanh Huyen<sup>1</sup>, Nguyen Thu Huong<sup>2</sup>,  
Nguyen Thi Huong Binh<sup>2</sup>, Bui Van Tuan<sup>3</sup>  
Nguyen Van Chuong<sup>3</sup>, Tran Thanh Duong<sup>2</sup> et al.**

<sup>1</sup>*National Institute for Food Control*

<sup>2</sup>*National Institute of Malagiology Parasitology and Entomology*

<sup>3</sup>*Institute of Malagiology Parasitology and Entomology Quy Nhon*

A cross-sectional survey was conducted in three communes of of Phu My district, Binh Dinh province from June to July 2017 to describe the small fluke infection. A total of 590 residents living in the study sites were enrolled into the study using Kato-Katz technique and interviews. Results showed that the overall prevalence of smallfluke infection was 11.3%, in which My Tho had the highest prevalence (14.6%), followed by My Thanh (12.8%), and My Chanh (6.6%). All of the cases (100%) were mild. The people aged 30-49 were the most infected (16.7%), followed by those aged over 50 (8.7%), and those aged 16-29 (3.4%) with  $p < 0.05$ . The infection rate in men was almost four times higher than that in women (18.0% vs. 4.6%) with  $p < 0.05$ . Farmers were much more affected than others, i.e. farmers 15.5%, workers 7.7%, public servants and pensioners (6.2%), and others 4.8% with  $p < 0.05$ . Those people having secondary school education or below suffered more from infection than those having high school education and higher education (14.0% vs. 8.3% and

4.6% with  $p < 0.05$ ). There should be further analysis of risk factors and species composition of small flukes to raise public awareness about the prevention of small fluke infection.

**Key words:** small fluke, Kato-katz, prevalence

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 20/01/2018

Ngày gửi phản biện: 08/02/2018

Ngày đăng bài: 28/02/2018

## ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH NHIỄM GIUN KIM CỦA TRẺ EM LỨA TUỔI 2 – 7 TUỔI CỦA XÃ XUÂN LỘC, HUYỆN PHÚ LỘC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Ngô Thị Minh Châu, Tôn Nữ Phương Anh,  
Lê Chí Cao, Nguyễn Phước Vinh  
Trường Đại học Y Dược Huế

### Tóm tắt

Nhiễm giun kim là tình trạng phổ biến ở trẻ em độ tuổi nhà trẻ mẫu giáo, tiểu học. Điều tra tỷ lệ nhiễm giun kim có thể giúp đánh giá các vấn đề vệ sinh cá nhân, vệ sinh gia đình và tình trạng sức khỏe của cộng đồng. Nghiên cứu này nhằm đánh giá tỷ lệ nhiễm giun kim ở độ tuổi nhà trẻ mẫu giáo và tiểu học; Khảo sát mối liên quan giữa kiến thức của bà mẹ về bệnh giun kim, hành vi của trẻ và một số điều kiện sống của các hộ gia đình với tỷ lệ nhiễm giun kim của trẻ. Kết quả cho thấy, tỷ lệ nhiễm giun kim là 47,2%. Tỷ lệ nhiễm của trẻ nữ là 43,3% và trẻ nam là 50,3%, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê. Nhiễm giun kim của trẻ từ 4-7 tuổi cao hơn trẻ dưới 3 tuổi, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ). Các yếu tố liên quan đến tỷ lệ nhiễm giun kim của trẻ em 2-7 tuổi bao gồm: kiến thức của bà mẹ, bà mẹ được giáo dục sức khỏe, bố mẹ có trình độ văn hóa thấp, các hành vi của trẻ: thường xuyên ngậm, mút ngón tay, không thường xuyên cắt móng tay, gãi hậu môn; và hộ gia đình không có sẵn nước để dùng. Nâng cao kiến thức của bà mẹ về nhiễm giun kim, giáo dục sức khỏe và cung cấp nước sạch đến hộ gia đình, giám sát các hành vi nguy cơ của trẻ có ý nghĩa kiểm soát tỷ lệ nhiễm giun kim ở trẻ em.

**Từ khóa:** giun kim, trẻ em độ tuổi nhà trẻ mẫu giáo, yếu tố liên quan, Thừa Thiên Huế.

### Abstract

## INVESTIGATION OF PINWORM (*ENTEROBIUS VERMICULARIS*) INFECTION IN CHILDREN AGED 2- 7 YEARS OLD OF XUAN LOC COMMUNE, PHU LOC DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

Ngô Thị Minh Châu, Tôn Nữ Phương Anh, Lê Chí Cao, Nguyễn Phước Vinh  
Hue University of Medicine and Pharmacy

*Enterobius vermicularis* (pinworm) is one of the most common human parasitic infections worldwide in children at age of kindergarten and primary school. Investigating pinworm infection might evaluate personal and familial hygiene, and social health statuses. Objectives: To evaluate of pinworm prevalence in children at age of kindergarten and primary school; To determine associations between mother knowledge, children behaviors, household conditions and pinworm infection of children. Results: The prevalence of pinworm infection was 47.2%. There was no significant difference in the rates by gender (girl 43.3% and boy 50.3%). The positive rate in children at age from 4-7 year old was higher than children under 3 years old ( $p < 0.05$ ). Factors related to pinworm infection included: mother knowledge, health education of mother, low level of parent education, children behaviors: frequently hand suck, not frequently cutting nails, perianal touching; and not available clean water. Conclusion: Improvement of mother knowledge about pinworm infection, training of health education, supplying clean water to household, control children behavior had meaning to control children pinworm infection.

**Key words:** pinworm, children at age of pre-school and primary school, risk factor, Thua Thien Hue.

### Cán bộ phản biện

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 20/01/2018  
Ngày gửi phản biện: 08/02/2018  
Ngày đăng bài: 28/02/2018

**YẾU TỐ NGUY CƠ NHIỄM SÁN LÁ NHỎ TẠI MỘT SỐ XÃ CỦA TỈNH BẮC GIANG VÀ BÌNH ĐỊNH, NĂM 2016-2017**

**Nguyễn Thị Thanh Huyền<sup>1</sup>, Nguyễn Thu Hương<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Hương Bình<sup>2</sup>,  
Bùi Văn Tuấn<sup>3</sup>, Nguyễn Văn Chương<sup>3</sup>, Trần Thanh Dương<sup>2</sup> và cs.**

<sup>1</sup>*Viện Kiểm nghiệm An toàn thực phẩm Quốc gia*

<sup>2</sup>*Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương,*

<sup>3</sup>*Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn*

**Tóm tắt**

Một điều tra ngang trên 1.178 người tại 3 xã của huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang và 3 xã huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định bằng kỹ thuật Kato-Katz, định loại loài sán gây bệnh trên người bằng sinh học phân tử và phỏng vấn từ tháng 1/2017 đến 12/2017. Kết quả cho thấy: Tỷ lệ nhiễm sán lá nhỏ là 12,1%, trong đó, Bắc Giang 12,8% và Bình Định 11,3%. Trong số 142 trường hợp nhiễm sán lá nhỏ, tỷ lệ hai loại sán lá nhỏ trở lên ở Bắc Giang và Bình Định cao, tương ứng là 69,3% và 73,1%; Tỷ lệ nhiễm sán lá nhỏ lần lượt là 9,3% và 7,5%. Tất cả các trường hợp nhiễm sán lá nhỏ với cường độ nhẹ với số trứng trung bình  $159,0 \pm 233,9$  EPG. Tỷ lệ nhiễm sán lá nhỏ ở nam cao gấp bốn lần nữ (18,4% so với 4,6%,  $p < 0,01$ ). Người làm ruộng nhiễm cao gấp hai lần các nghề khác (16,4% so với 7,5%,  $p < 0,01$ ). Nhiễm sán lá nhỏ nhóm 30-49 tuổi cao gấp bốn lần nhóm 16-49 (16,0% so với 4,1%,  $p < 0,01$ ). Tỷ lệ nhiễm sán lá nhỏ người dân học vấn thấp cao gấp ba lần nhóm có học vấn cao (15,57% so với 5,73%,  $p < 0,01$ ). Những người có tiền sử ăn gỏi cá, đặc biệt mới ăn trong 3 tháng qua thì có nguy cơ bị nhiễm sán lá nhỏ cao gấp ba lần những người không có tiền sử ăn gỏi cá trong 3 tháng gần đây (OR 3,3; CI95%: 2,29-4,76;  $p < 0,01$ ). Người không có kiến thức về bệnh sán lá nhỏ không đạt thì có nguy cơ bị nhiễm sán lá nhỏ cao hai lần so với những người đạt kiến thức về bệnh sán lá nhỏ (OR 1,9; CI95%: 1,26-2,87;  $p < 0,01$ ). Những người không đạt kiến thức về phòng bệnh sán lá nhỏ thì có nguy cơ bị nhiễm sán lá nhỏ cao hơn hai lần những người đạt kiến thức về phòng bệnh sán lá nhỏ (OR 1,8; CI95%: 1,19-2,86;  $p < 0,01$ ). Những người không có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn về sinh thì có nguy cơ bị nhiễm sán lá nhỏ cao gấp gần ba lần so với những người có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn vệ sinh (OR 2,5; CI95%: 1,49-4,10;  $p < 0,01$ ). Cần có nghiên cứu rộng hơn về phân bố thành phần loài sán lá nhỏ tại các vùng lân cận để khẳng định loài sán nhỏ gây bệnh trên người. Tăng cường tuyên truyền giáo dục người dân nâng cao hiểu biết phòng bệnh và thực hành đúng phòng nguy cơ nhiễm bệnh trong cộng đồng.

**Từ khóa:** Sán lá nhỏ, sán lá gan nhỏ, sán lá ruột nhỏ, tỷ lệ nhiễm, nguy cơ lây nhiễm

**Abstract**

**SMALL FLUKE INFECTIONS AND RISK FACTORS IN SOME COMMUNES OF BAC GIANG AND BINH DINH PROVINCES, 2016-2017**

**Nguyen Thi Thanh Huyen<sup>1</sup>, Nguyen Thu Huong<sup>2</sup>,**

**Nguyen Thi Huong Binh<sup>2</sup>, Bui Van Tuan<sup>3</sup>**

**Nguyen Van Chuong<sup>3</sup>, Tran Thanh Duong<sup>2</sup> et al.**

<sup>1</sup>*National Institute for Food Control*

<sup>2</sup>*National Institute of Malacology Parasitology and Entomology*

<sup>3</sup>*Institute of Malacology Parasitology and Entomology Quy Nhon*

A cross-sectional study was conducted on 1,178 residents living in 3 communes of Hiep Hoa district, Bac Giang province and 3 communes of Phu My district, Binh Dinh province from January 2017 to December 2017 using Kato-Katz technique and molecular biology for identification of human small flukes. Results showed that the prevalence of small fluke infection was 12.1%,

specifically 12.8% in Bac Giang and 11.3% in Binh Dinh. There was a high prevalence of mixed infections in both Bac Giang and Binh Dinh (69.3% and 73.1%). Small liver fluke infection in the two provinces was 9.3% and 7.5%, respectively. In Bac Giang, infections included *C. seninsis*, *H. taichui* and *H. pomilio* and in Binh Dinh they were *O. viverrini*, *C. seninsis*, *H. taichui* and *H. pomilio*. All the infections were mild with an average egg count of  $159.0 \pm 233.9$  EPG. The prevalence of small flukes in men was four times higher than that in women (18.4% vs. 4.6%,  $p < 0.01$ ). Those people working in agriculture got twice infected than those working in other industries (16.4% vs. 7.5%,  $p < 0.01$ ). 30 - 49 year-old patients were four times as many as 16-49 year-old patients (16.0% vs. 4.1%,  $p < 0.01$ ). The infection in undereducated people was three times higher than that in educated people (15.57% vs. 5.73%,  $p < 0.01$ ). Those people eating raw fish, especially in the last 3 months were three times as likely to be infected with small flukes (OR 2.8; CI95% 2.03 - 3.72;  $p < 0.01$ ). Those who had good practices of prevention were twice higher than others (OR 2.6, CI95%: 1.45 - 3.45;  $p < 0.01$ ). Thus, there should be a larger study on the distribution of small fluke species in the vicinity to confirm the presence of small flukes in humans. Communication and education should be strengthened to raise people's awareness on prevention and good practices.

**Keywords:** Small flukes, small liver flukes, small intestinal flukes, prevalence, risk factors

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 20/01/2018  
Ngày gửi phản biện: 08/02/2018  
Ngày đăng bài: 28/02/2018

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG BỆNH GIUN TRUYỀN QUA ĐẤT Ở HỌC SINH TIỂU HỌC  
HUYỆN KIM ĐỘNG TỈNH HUNG YÊN NĂM 2016**

**Phạm Ngọc Duẩn<sup>1</sup>, Dương Thanh Huệ<sup>2</sup>, Phạm Ngọc Minh<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>Bộ môn Ký sinh trùng, Đại học Y Hà Nội; <sup>2</sup>Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Yên Bái

**Tóm tắt**

Bệnh giun truyền qua đất (GTQĐ) là một trong các bệnh truyền nhiễm phổ biến nhất trên thế giới đặc biệt là các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới, trong đó có Việt Nam, bệnh gây nhiều ảnh hưởng đến sức khỏe và kinh tế. Bệnh giun truyền qua đất gồm giun đũa, giun tóc và giun móc/mỏ gây tác hại đến mọi lứa tuổi, nhưng quan trọng nhất là lứa tuổi học sinh tiểu học. Đây là đối tượng dễ nhiễm và tái nhiễm nhất, cũng là đối tượng chịu hậu quả nặng nề nhất nếu nhiễm giun truyền qua đất. Nghiên cứu được tiến hành trên 622 học sinh tiểu học huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ. Kết quả tỷ lệ nhiễm giun chung là 13,2 %, trong đó giun đũa 10,5%, giun tóc là 4,2% và giun móc/mỏ là 1,1%. Tỷ lệ đơn nhiễm chiếm 80,5%, nhiễm phối hợp hai loại giun là 19,5% và không có trường hợp nào nhiễm 3 loại giun. Cường độ nhiễm trứng giun đũa trung bình là 1437,4 trứng/1 gram phân (EPG), giun tóc là 298,2 EPG và giun móc/mỏ là 257,1 EPG.

*Từ khóa:* Giun truyền qua đất, học sinh tiểu học, Hưng Yên

**Abstract**

**PREVALENCE OF SOIL TRANSMITTED HELMINTH INFECTION AMONG  
PRIMARY SCHOOL CHILDREN IN KIM DONG DISTRICT, HUNG YEN PROVINCE, 2016**

**Phạm Ngọc Duẩn<sup>1</sup>, Dương Thanh Huệ<sup>2</sup>, Phạm Ngọc Minh<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>Hanoi Medical University; <sup>2</sup>Yen Bai Provincial Centre for Disease Control

Soil-transmitted helminths (STHs) are one of the most common infectious diseases in the world, especially in tropical and subtropical countries, causing many health and economic problems. The disease is mainly caused by roundworms (*Ascaris lumbricoides*), whipworms (*Trichuris trichiura*) and hookworms which are transmitted through contaminated soil. STHs infection affects people of all ages, but heavy worm burdens are mainly found among primary school children. The study was conducted on 622 primary school students in Kim Dong district, Hung Yen province. Results showed that the overall prevalence of STH infection was 13.2%, including 10.5% of roundworm, 4.2% of whipworm and 1.1% of hookworm. Single infections accounted for 80.5%, mixed infection of two types of worms was 19.5% and no cases of three worm infection. The intensity of infection was 1437.4 eggs per gram (EPG) for roundworms, 298.2 EPG for whipworms and 257.1 EPG for hookworms.

**Key words:** Soil transmitted helminths, *Ascaris lumbricoides*, *Trichuris trichiura*, hookworm

**Cán bộ phản biện**

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 20/01/2018

Ngày gửi phản biện: 08/02/2018

Ngày đăng bài: 28/02/2018



## MỨC ĐỘ NHẠY CẢM CỦA MUỖI *Aedes aegypti* VỚI HÓA CHẤT DIỆT CÔN TRÙNG TẠI KHU VỰC MIỀN TRUNG-TÂY NGUYÊN, 2012-2016

Đỗ Văn Nguyên, Nguyễn Xuân Quang, Nguyễn Văn Chương

*Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn*

### Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định tình trạng nhạy/kháng với hóa chất diệt côn trùng của muỗi *Aedes aegypti* tại một số điểm thuộc tỉnh Quảng Nam và tỉnh Gia Lai thuộc khu vực miền Trung-Tây Nguyên. Thử nghiệm sinh học theo Quy trình thử nhạy/kháng Bộ Y tế năm 2010, Tổ chức Y tế thế giới năm 1998 và đã được thực hiện từ năm 2012-2016 tại các huyện/thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam và Gia Lai. Bọ gậy/lăng quăng được thu thập từ các dụng cụ chứa nước khác nhau gồm chum vại, xô thùng, lọ hoa, lốp xe, bể xi măng, phế thải và các dụng cụ chứa nước khác. Bọ gậy thu thập được mang về phòng nuôi thuộc khoa Côn trùng để nhân nuôi đến thế hệ F1 và những cá thể đủ tiêu chuẩn được sử dụng để thử sinh học. Kết quả thử nghiệm cho thấy: muỗi *Aedes aegypti* thu tập ở tất cả các điểm nghiên cứu thuộc hai tỉnh Quảng Nam và tỉnh Gia Lai đã kháng với các hóa chất thử nghiệm gồm lambda-cyhalothrin, deltamethrin, permethrin và alphacypermethrin, nhưng muỗi *Aedes aegypti* ở tất cả các điểm thuộc hai tỉnh vẫn còn nhạy với malathion.

**Từ khóa:** *Aedes aegypti*, sốt xuất huyết Dengue, hóa chất diệt côn trùng, nhạy cảm.

### Abstract

## SUSCEPTIBILITY OF *Aedes aegypti* AGAINST INSECTICIDES AT SOME SITES OF THE CENTRAL HIGHLANDS OF VIET NAM, 2012-2016

Do Van Nguyen, Nguyen Xuan Quang, Nguyen Van Chuong

*Quy Nhon Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*

This study was designed to provide information on the insecticide susceptibility of *Aedes aegypti* in the Central Highlands of Vietnam. Susceptibility or resistance tests were conducted from 2012 to 2016 at some sites of Quang Nam and Gia Lai provinces. *Aedes aegypti* larvae and pupae were collected from their breeding habitats such as cement cisterns, jars, flower pots, discarded tyres and tanks. After rearing in the insectary, the susceptibility of F1 generation was determined by using World Health Organization test kits, utilizing papers impregnated with lambda-cyhalothrin, deltamethrin, permethrin, alphacypermethrin and malathion. The results revealed that *Aedes aegypti* collected from all the study sites were resistant to lambda-cyhalothrin, deltamethrin, permethrin and alphacypermethrin. However, *Aedes aegypti* were still susceptible to malathion with 100% mortality rate in all of the sites.

**Key words:** *Aedes aegypti*, Dengue, insecticide, susceptibility

### Cán bộ phản biện

TS. Vũ Đức Chính

Ngày nhận bài: 20/01/2018

Ngày gửi phản biện: 08/02/2018

Ngày đăng bài: 28/02/2018

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM Ồ BỌ GẬY *Anopheles* sp TẠI HUYỆN ĐỒNG XUÂN,  
TỈNH PHÚ YÊN, NĂM 2017**

**Vũ Việt Hưng, Vũ Đức Chính và CS**

*Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương*

**Tóm tắt**

*Nghiên cứu được tiến hành tại xã Xuân Quang 1 và xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên 2 đợt vào tháng 6 (đầu mùa mưa) và tháng 9 (giữa mùa mưa), năm 2017 với mục tiêu xác định phân bố các ồ bọ gậy *Anopheles* tại các thủy vực. Kết quả cho thấy các thủy vực có bọ gậy *An. dirus* là các vũng nước bên suối, hoặc các vũng nước ở giữa dòng suối nhưng có mạch nhỏ chảy qua, phía trên có tán cây che phủ. Ồ bọ gậy *An. minimus* là các dòng suối nước trong, nước chảy chậm, có cỏ hoặc các cây bụi bên bờ. Ồ bọ gậy *An. maculatus* phát hiện tại suối có cỏ mọc bên bờ, các vũng nước ven suối, ồ bọ gậy thường có một phần bóng cây che phủ, có ánh sáng mặt trời chiếu vào. Ồ bọ gậy *An. jeyporiensis* phát hiện được ở suối có cỏ mọc và vũng nước bên suối một phần bóng cây che phủ, có ánh sáng mặt trời chiếu vào.*

**Từ khóa:** Thủy vực, bọ gậy, *Anopheles*, Đồng Xuân.

**Abstract**

**CHARACTERIZATION OF LARVAL HABITATS FOR *Anopheles* MOSQUITOES  
IN DONG XUAN DISTRICT, PHU YEN PROVINCE, 2017**

**Vu Viet Hung, Vu Duc Chinh et al.**

*National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*

*The study was conducted in Xuan Quang 1 and Phu Mo communes, Dong Xuan district, Phu Yen province in June (early rainy season) and September (middle rainy season) 2017 with the aim of determining the habitation of *Anopheles* larvae. The results showed that the habitats of *An. dirus* larvae included puddles around streams, or puddles in streams with tree coverage. The habitats of *An. minimus* were clear and slow flowing streams with grass or shrubs growing along. *An. maculatus* were found in streams with grass growing along, or puddles along streams with partial tree coverage. And *An. jeyporiensis* lived in grassy streams or puddles along streams with partial tree coverage.*

**Keywords:** habitation, larvae, *Anopheles*, Dong Xuan.

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 20/01/2018

Ngày gửi phản biện: 08/02/2018

Ngày đăng bài: 28/02/2018

**ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI CỦA MUỖI AEADES TRƯỞNG THÀNH Ở MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM THUỘC HÀ NỘI, HẢI PHÒNG, THANH HÓA VÀ HÀ TĨNH NĂM 2016-2017**

**Trần Công Hiền, Trần Thanh Dương, Vũ Đức Chính, Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Trần Bích Diệp, Nguyễn Văn Dũng và cs.**

*Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương*

**Tóm tắt**

Một điều tra ngang các chỉ số muỗi, bọ gậy *Aedes* tại 50 điểm thuộc 4 tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Thanh Hóa và Hà Tĩnh được thực hiện từ tháng 3/2016 đến tháng 12/2017. Đã tiến hành điều tra 10 điểm tại Hà Nội, 12 điểm tại Hải Phòng, 13 điểm tại Thanh Hóa và 15 điểm tại Hà Tĩnh. Tại 4 tỉnh điều tra đều thu được 2 loài muỗi *Aedes aegypti* và *Aedes albopictus* với mật độ khá cao. Tại tỉnh Thanh Hóa, loài *Ae. aegypti* chỉ thu được tại các điểm ở huyện Tĩnh Gia. Muỗi *Ae. aegypti* tại các điểm nghiên cứu có tập tính hoạt động chủ yếu trong nhà và trú đậu nơi có độ cao từ 1 - 2m. Muỗi bắt được trong nhà chiếm tỷ lệ cao (>70%). Muỗi *Ae. Aegypti* trú đậu chủ yếu trên vật dụng vải quần, áo (75,8%). Trong khi đó, muỗi *Ae. albopictus* bâu chủ yếu trên các giá thể ở ở bọ gậy và các vật dụng ở ngoài nhà (62,8%). Tăng cường giám sát dịch tễ sốt xuất huyết Dengue, đặc biệt điều tra, xử lý ổ dịch sốt xuất huyết Dengue ở những vùng đô thị hóa, đông dân cư và du lịch phát triển là biện pháp cần thiết nhất là trong chương trình giám sát sốt xuất huyết Dengue quốc gia.

**Từ khóa:** Sốt xuất huyết Dengue, ổ dịch, *Aedes aegypti* và *Aedes albopictus*

**Abstract**

**ECOLOGICAL CHARACTERISTICS OF *Aedes* ADULT MOSQUITOES AT SOME STUDY SITES OF HANOI, HAI PHONG, THANH HOA AND HA TINH, 2016-2017**

**Tran Cong Hien, Tran Thanh Duong, Vu Duc Chinh, Nguyen Quang Thieu, Nguyen Van Tuan, Nguyen Tran Bich Diep, Nguyen Van Dung et al.**

*National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*

Survey of *Aedes* mosquito larvae was conducted at 50 sites in 4 provinces: Ha Noi, Hai Phong, Thanh Hoa and Ha Tinh from March 2016 to December 2017 with the aim of describing some ecological characteristics of *Aedes* adults. Results showed that both *Aedes aegypti* and *Aedes albopictus* were found in all of the four provinces with a high density. In Thanh Hoa, *Ae. aegypti* was only detected in Tinh Gia district. Regarding to resting habit, *Ae. aegypti* mainly rested indoor at the height from 1 to 2m. The percentage of mosquitoes caught indoor was high (>70%). While *Ae. aegypti* mainly rested on clothes (75.8%), *Ae. albopictus* mainly rested on containers and outdoor items (62.8%). Strengthening dengue hemorrhagic fever surveillance, especially investigation and containment of dengue outbreaks in urban areas where tourism is developed is the most necessary measure.

**Keywords:** dengue, outbreak, *Aedes aegypti* and *Aedes albopictus*

**Cán bộ phản biện**

TS. Phạm Thị Hằng

Ngày nhận bài: 20/01/2018

Ngày gửi phản biện: 08/02/2018

Ngày đăng bài: 28/02/2018

**ĐẶC ĐIỂM DỊCH TỄ, LÂM SÀNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN BỆNH VIÊM MÀNG NÃO DO VI KHUẨN Ở TRẺ EM MỘT SỐ TỈNH PHÍA BẮC ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG ( 2015 - 2016)**

**Đỗ Thiên Hải<sup>1</sup>, Trần Thanh Dương<sup>2</sup>, Trần Minh Điền<sup>1</sup>.**

<sup>1</sup>*Bệnh viện Nhi Trung ương*

<sup>2</sup>*Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương.*

**Tóm tắt**

*Nghiên cứu mô tả 125 bệnh Nhi mắc viêm màng não do vi khuẩn được điều trị tại Bệnh viện Nhi Trung ương trong 2 năm 2015-2016 nhằm mô tả đặc điểm dịch tễ học lâm sàng và một số yếu tố nguy cơ nặng. Tỷ lệ nam nhiều hơn nữ (61,6%; và 38,4%). Tỷ lệ mắc tăng lên vào tháng 1-3, 5-6. Tỷ lệ bệnh nhi được tiêm vắc xin Hib là 63%, phế cầu thì chỉ có 2/125 trường hợp được tiêm vắc xin. Triệu chứng thường gặp là sốt (96,8 %), rối loạn ý thức 91,2%, hội chứng màng não (HCMN) 96,8 %, nôn 72,8%, co giật 37,6%, liệt vận động 13,6%. Một số yếu tố có sự khác biệt giữa 2 nhóm bệnh nặng và không nặng gồm: tuổi  $\leq 1$  tháng, vào viện sau 3 ngày, co giật trước vào viện, rối loạn ý thức, thở máy, tỷ lệ đường dịch não tủy /máu  $< 0,2$ , protein dịch não tủy  $> 3\text{g/L}$ .*

**Từ khóa:** Viêm màng não trẻ em, Acute Bacteria Meningitis.

**Abstract**

**EPIDEMIOLOGY, CLINICAL FEATURES AND RELATED FACTORS TO BACTERIAL MENINGITIS IN NORTHERN CHILDREN ADMITTED AT THE NATIONAL HOSPITAL OF PEDIATRICS (2015 – 2016)**

**Do Thien Hai<sup>1</sup>, Tran Thanh Duong<sup>2</sup>, Tran Minh Dien<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>*National Hospital of Pediatrics;*

<sup>2</sup>*National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology.*

*A descriptive study was conducted on 125 children with bacterial meningitis (ABM) in the National Hospital of Pediatrics from January 2015 to December 2016 to describe clinical-epidemiological features, and risk factors of acute ABM among children in the North of VietNam. Results showed that male patients outnumbered females (61.6% vs. 38.4%). The number of cases increased in January, March, May and June. Hib vaccine had been given to 63% of the children; and 2/125 cases had streptococcus pneumonia vaccinated. Clinical signs included fever (96.8%), lethargy (91.2%), meningist signs (96.8%), vomiting (72.8%), seizures (37.6%), and paralyzed movement (13.6%). Risk factors for severe condition were age under 30 days old, admission after 3 days from onset, lethargy, mechanical ventilation, seizures, and CSF protein  $> 3\text{g/L}$ . Thus, acute bacterial meningitis mostly affected children, so streptococcus pneumonia vaccination is recommended.*

**Key words:** acute bacteria meningitis, children

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 20/01/2018

Ngày gửi phản biện: 08/02/2018

Ngày đăng bài: 28/02/2018

**MẬT ĐỘ MUỖI *Anopheles*, SỰ THAY ĐỔI MẬT ĐỘ VÉC TƠ SỐT RÉT  
TẠI HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN, NĂM 2017**

**Vũ Việt Hưng, Vũ Đức Chính và CS**

*Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương*

**Tóm tắt**

Nghiên cứu được thực hiện tại xã Xuân Quang 1 và xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tháng 6 (đầu mùa mưa) và tháng 9 (giữa mùa mưa), năm 2017 với mục tiêu xác định mật độ muỗi *Anopheles*, sự thay đổi mật độ của véc tơ sốt rét. Kết quả cho thấy mật độ muỗi *An. dirus*, *An. jeyporiensis*, *An. maculatus* ngoài nhà rẫy cao hơn trong nhà rẫy. Mật độ muỗi *An. dirus* giữa mùa mưa tháng 9 cao hơn đầu mùa mưa tháng 6, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . Mật độ muỗi *An. minimus* giữa mùa mưa tháng 9 giảm so với đầu mùa mưa tháng 6, có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . Mật độ muỗi *An. maculatus* giữa mùa mưa tháng 9 giảm so với đầu mùa mưa tháng 6, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . Mật độ muỗi *An. jeyporiensis* giữa mùa mưa tháng 9 tăng so với đầu mùa mưa tháng 6, sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0,05$ .

**Từ khóa:** Mật độ, *Anopheles*, sự thay đổi mật độ, Đồng Xuân.

**Abstract**

**DENSITY OF *Anopheles* AND CHANGE OF MALARIA VECTOR DENSITY  
IN DONG XUAN DISTRICT, PHU YEN PROVINCE, 2017**

**Vu Viet Hung, Vu Duc Chinh et al.**

*National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*

The study was conducted in Xuan Quang 1 and Phu Mo communes, Dong Xuan district, Phu Yen province in June (early rainy season) and September (middle rainy season) in 2017 with the aim of determining *Anopheles* mosquito density and the change of vector malaria density. Results showed that the density of *An. dirus*, *An. jeyporiensis*, *An. maculatus* in the farm field was higher outdoors compared to indoors. The density of *An. dirus* in September was higher than that in June ( $p < 0.05$ ). The density of *An. minimus* also decreased in September, but the difference was only statistically significant in Xuan Quang 1 with  $p < 0.05$ . The density of *An. maculatus* also decreased in September compared to June with the significant difference with  $p < 0.05$ . However, the density of *An. jeyporiensis* increased in September with no significant difference with  $p > 0.05$ .

**Keywords:** Density, *Anopheles*, change of density, Dong Xuan.

**Cán bộ phản biện**

TS. Nguyễn Văn Dũng

Ngày nhận bài: 20/01/2018

Ngày gửi phản biện: 08/02/2018

Ngày đăng bài: 28/02/2018

**HIỆU QUẢ CAN THIỆP ĐIỀU TRỊ BẰNG THUỐC BÔI KETOCONAZOL VÀ TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE BỆNH LANG BEN TẠI HẢI PHÒNG NĂM 2016-2017**

**Võ Thị Thanh Hiền<sup>1</sup>, Nguyễn Duy Bắc<sup>2</sup>, Đỗ Ngọc Ánh<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Liên Hương<sup>3</sup>**

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Dược Hải Phòng,

<sup>2</sup>Học viện Quân Y, <sup>3</sup>Cục quản lý môi trường Bộ Y tế.

**Tóm tắt**

Bệnh lang ben là một bệnh phổ biến do nhiễm nấm trên bề mặt da có tỷ lệ tái phát sau điều trị cao. Một nghiên cứu can thiệp cộng đồng có đánh giá trước sau được tiến hành tại Hải Phòng năm 2016-2017. 138 học sinh nhiễm nấm *Malassezia sp.* gây lang ben được điều trị bằng thuốc bôi Ketoconazole: Tỷ lệ nhiễm nấm *Malassezia sp.* sau điều trị 1 tháng là 12,3%, sau 3 tháng là 2,2% và sau 6 tháng là 5,8%; tỷ lệ học sinh còn tổn thương là các dát thay đổi màu sắc da sau 1 tháng là 71,7%, sau 3 tháng là 23,2% và sau 6 tháng là 9,4%; tỷ lệ tái phát sau điều trị 3 tháng là 2,2% và sau 6 tháng điều trị là 3,6%. 1322 học sinh được tham gia vào các hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe: tỷ lệ học sinh biết đúng tác nhân gây bệnh lang ben tăng từ 19,5% lên 91,0%; tỷ lệ học sinh biết biểu hiện của bệnh lang ben tăng từ 25,3% lên 95,8%; tỷ lệ học sinh có thái độ đúng khi mắc bệnh lang ben tăng từ 87,5% lên 98,1%; tỷ lệ học sinh thực hành các biện pháp vệ sinh phòng chống bệnh lang ben đều tăng đạt tỷ lệ từ 64,1% đến 96,4%.

**Từ khóa:** lang ben, học sinh trung học cơ sở, Ketoconazole, truyền thông giáo dục sức khỏe.

**Abstract**

**EFFECTIVENESS OF KETOCONAZOLE TOPICAL TREATMENT AND HEALTH EDUCATION AND COMMUNICATION ON PITYRIASIS VERSICOLOR IN HAI PHONG, 2016-2017**

**Vo Thi Thanh Hien<sup>1</sup>, Nguyen Duy Bac<sup>2</sup>, Do Ngoc Anh<sup>2</sup>, Nguyen Thi Lien Huong<sup>3</sup>**

<sup>1</sup>Hai Phong University of Medicine and Pharmacy,

<sup>2</sup>Vietnam Military Medical University, <sup>3</sup>Health Environment Management Agency.

*Pityriasis versicolor is a common disease caused by fungal infection on the skin surface that has a high rate of recurrence after treatment. A follow-up community intervention study was conducted in Hai Phong in 2016-2017. Total of 138 students with Malassezia sp. were treated with Ketoconazole topical. Results showed that the prevalence of Malassezia sp. after one month, three months and six months of treatment was 12.3%, 2.2%, and 5.8% respectively. The percentage of skin lesions after 1, 3, and 6 months was 71.7%, 23.2%, and 9.4% respectively. The rate of relapse after 3 and 6 months of treatment was 2.2% and 3.6% respectively. 1322 students participated in health education and communication activities. After that, the number of students having knowledge about the cause of the disease increased from 19.5% to 91.0%; the number of students aware of manifestations of the disease jumped from 25.3% to 95.8%; the students with right attitudes rose from 87.5% to 98.1%; and those with good practices climbed from 64.1% to 96.4%.*

**Keywords:** pityriasis versicolor, secondary school students, Ketoconazole, health education and communication.

**Cán bộ phản biện**

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 20/01/2018

Ngày gửi phản biện: 08/02/2018

Ngày đăng bài: 28/02/2018

**ĐỘ NHẠY CẢM MỘT SỐ HÓA CHẤT DIỆT CÔN TRÙNG CỦA CÁC VÉC TƠ SỐT XUẤT HUYẾT DENGUE Ở MỘT SỐ ĐIỂM THUỘC HÀ NỘI, HẢI PHÒNG, THANH HÓA VÀ HÀ TĨNH NĂM 2016-2017**

**Trần Công Hiền, Trần Thanh Dương, Vũ Đức Chính, Nguyễn Quang Thiệu,  
Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Dũng và cs.**

*Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương*

**Tóm tắt**

*Tình trạng kháng hóa chất của các véc tơ sốt xuất huyết thu thập từ 32 điểm tại Hà Nội, Hải Phòng, Thanh Hóa và Hà Tĩnh, trong thời gian từ tháng 6 năm 2016 đến tháng 2 năm 2017 được thể hiện trên bản đồ. Các quần thể muỗi Aedes aegypti ở hầu hết các điểm nghiên cứu đã kháng với deltamethrin, permethrin và lambdacyhalothrin, nhưng vẫn còn nhạy cảm với malathion. Đối với các quần thể Aedes albopictus đều nhạy cảm với Malathion. Tại Hà Nội muỗi đã kháng với các hóa chất alphacypermethrin, deltamethrin, lambdacyhalothrin, permethrin và DDT. Các điểm thuộc 3 tỉnh Hải Phòng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh phần lớn vẫn còn nhạy cảm với alphacypermethrin, deltamethrin, lambdacyhalothrin, permethrin.*

**Từ khoá:** Muỗi Aedes, nhạy cảm, kháng

**Abstract**

**INSECTICIDE SUSCEPTIBILITY OF DENGUE VECTORS AT SOME SITES OF HANOI, HAI PHONG, THANH HOA, AND HA TINH, 2016-2017**

**Tran Cong Hien, Tran Thanh Duong, Vu Duc Chinh, Nguyen Quang Thieu,  
Nguyen Van Tuan, Nguyen Van Dung et al.**

*National Institute of Malagiology, Parasitology, and Entomology*

*Insecticide susceptibility tests were conducted at 32 sites in Hanoi, Hai Phong, Thanh Hoa and Ha Tinh from June 2016 to February 2017 to determine the susceptibility of dengue vectors against some insecticides. Results showed that Aedes aegypti was resistant to deltamethrin, permethrin, and lambdacyhalothrin, and sensitive to malathion. Aedes albopictus was still sensitive to malathion (mortality rate of 100%). In Hanoi, Aedes albopictus was resistant to permethrin, alphacypermethrin, deltamethrin, lambdacyhalothrin and DDT. Vector Aedes albopictus was mostly sensitive to permethrin, alphacypermethrin, deltamethrin and lambdacyhalothrin in Hai Phong, Thanh Hoa, Ha Tinh*

**Keywords:** Aedes, dengue vector, sensitivity, resistance

**Cán bộ phản biện**

TS. Phạm Thị Hằng

Ngày nhận bài: 20/01/2018  
Ngày gửi phản biện: 08/02/2018  
Ngày đăng bài: 28/02/2018

**ĐÁNH GIÁ HIỆU LỰC XUA MUỖI *Aedes aegypti* CỦA TINH DẦU CHIẾT XUẤT TỪ CÂY HÚNG QUẾ VÀ CÂY MÀNG TANG**

**Nguyễn Thị Dung, Trần Thanh Dương, Lê Trung Kiên, Nguyễn Thị Hoàng Yên<sup>1</sup>,  
Nguyễn Thị Liên Hương<sup>2</sup>, Lương Mai Anh<sup>2</sup>, Lê Tuyết Hạnh<sup>3</sup>**

<sup>1</sup> Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

<sup>2</sup>Cục Quản lý Môi trường Y tế, Bộ Y tế; <sup>3</sup>Bộ Khoa học và Công nghệ

**Tóm tắt**

Nhiều nghiên cứu cho thấy cây màng tang (*Litsea cubeba*) và húng quế (*Ocimum basilicum* L.) là thực vật có tác dụng trong xua diệt muỗi. Đề tài đã tiến hành đánh giá hiệu lực xua muỗi của các tinh dầu được chiết xuất từ 2 loại cây này. Kết quả cho thấy tinh dầu màng tang với các hàm lượng 15%, 20%, 30%, 50% và 100% có tác dụng xua muỗi trên 90%. Tuy nhiên, tinh dầu chiết xuất từ húng quế ở các nồng độ đó có hiệu lực xua muỗi thấp hơn. Hợp chất citral được phân lập từ cây màng tang có hiệu lực xua muỗi tương đương với hiệu lực xua của tinh dầu màng tang ở cùng nồng độ (1%, 5%, 10%, 15%), như vậy hợp chất citral là thành phần chính quyết định hiệu lực xua của tinh dầu màng tang. Hiệu lực xua muỗi của hợp chất estragol kém hơn so với tinh dầu húng quế ở cùng nồng độ (1%, 5%, 10%, 15%), chứng minh được hợp chất estragol chỉ đóng góp một phần vào hiệu lực xua của tinh dầu húng quế.

**Từ khóa:** *Aedes aegypti*, tinh dầu màng tang, tinh dầu húng quế, citral, estragol.

**Abstract**

**REPELLENT EFFICACY AGAINST *Aedes aegypti* OF ESSENTIAL OILS FROM OCIMUM BASILICUM AND LITSEA CUBEBA**

**Nguyen Thi Dung, Tran Thanh Duong, Le Trung Kien, Nguyen Thi Hoang Yen<sup>1</sup>,  
Nguyen Thi Lien Huong<sup>2</sup>, Luong Mai Anh<sup>2</sup>, Le Tuyen Hanh<sup>3</sup>**

<sup>1</sup>National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

<sup>2</sup> Health Environment Management Agency, Ministry of Health;

<sup>3</sup>Ministry of Science and Technology

Numerous studies have shown that the oils from *Litsea cubeba* and *Ocimum basilicum* were effective in repelling and killing mosquitoes. This study conducted to evaluate the effect of the repellent mosquito of essential oil from these plants. The results showed that the essential oil of *Litsea cubeba* with the contents of 15%, 20%, 30%, 50% and 100% which the effects of repellent mosquitoes over 90%. However, the effects of repellent mosquitoes from basil at the same content are lower. The citral compound which separates from *Litsea cubeba* showed the effects equivalent with the essential oil of *Litsea cubeba* in the same contents (1%, 5%, 10%, 15%), therefore the citral compound is the main component resolve the effects of *Litsea cubeba*. The efficacy of estragol was lower in comparison with basil at the same content (1%, 5%, 10%, 15%), indicating that the estragol compound contributed only partially to the effect repellent mosquitoes of basil oil.

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS. Phạm Thị Khoa

Ngày nhận bài: 20/01/2018

Ngày gửi phản biện: 08/02/2018

Ngày đăng bài: 28/02/2018



## ỨNG DỤNG KỸ THUẬT KHUẾCH ĐẠI GEN LỒNG ĐA MỖI THỜI GIAN THỰC SỬ DỤNG Sybr green I PHÁT HIỆN HAI NẤM MEN *Cryptococcus neoformans* VÀ *Candida albicans*

Đỗ Ngọc Ánh<sup>1</sup>, Nguyễn Khắc Lực<sup>1</sup>, Phạm Văn Minh<sup>1</sup>,  
Lê Thị Kim Dung<sup>1</sup>, Trần Quang Cảnh<sup>2</sup>, Nguyễn Duy Bắc<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Học viện Quân y; <sup>2</sup>Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương

### Tóm tắt

Kỹ thuật PCR đa mỗi thời gian thực kết hợp PCR lồng được phát triển để phát hiện đồng thời nấm *Cryptococcus neoformans* và *Candida albicans*. Sản phẩm khuếch đại là đoạn trình tự nằm giữa 2 vùng gen 18S và 28S RNA ribosome của 2 nấm nói trên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, kỹ thuật PCR lồng đa mỗi thời gian thực với phản ứng PCR1 (cặp mồi ITS1, ITS4) cho kết quả tốt khi nhiệt độ gắn mồi là 55°C; phản ứng PCR2 cho kết quả tốt khi có các điều kiện  $Mg^{2+}$  3.0mM, nồng độ mồi CalB1, CalB2 là 0.1pmol/μl và CrN4, CrN5 là 0.2pmol/μl, nhiệt độ gắn mồi là 57°C. Giới hạn phát hiện của kỹ thuật là 1pg mỗi nấm trong hỗn dịch phản ứng PCR. Kết quả thử nghiệm kỹ thuật trên các chủng nấm phân lập ở Việt Nam cho thấy, toàn bộ 27 chủng *Cryptococcus neoformans* và 30 chủng *Candida albicans* đều cho kết quả dương tính. Đây là kỹ thuật cho kết quả nhanh, tin cậy và có thể lựa chọn để xác định *Cryptococcus neoformans* và *Candida albicans*.

**Từ khóa:** PCR, đa mỗi, thời gian thực, SYRB green, *C. neoformans*, *C. albicans*

### Abstract

## APPLICATION OF NESTED MULTIPLEX REALTIME-PCR ASSAY FOR THE DETECTION AND IDENTIFICATION OF *Cryptococcus neoformans* AND *Candida albicans*

Do Ngoc Anh<sup>1</sup>, Nguyen Khac Luc<sup>1</sup>, Pham Van Minh<sup>1</sup>,  
Le Thi Kim Dung<sup>1</sup>, Tran Quang Canh<sup>2</sup>, Nguyen Duy Bac<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Vietnam Military Medical University, <sup>2</sup>Hai Duong Medical Technical University

A nested multiplex realtime - PCR method was used to identify simultaneously *Cryptococcus neoformans* and *Candida albicans* in two reactions. PCR1 production of two species was amplified and detected in real time by employing SYBR Green fluorescent dye. The target sequences for species-level detection were located between the 18S and 28S rDNA. The results showed that nested multiplex realtime-PCR method was simple, rapid and reliable to identify *C. neoformans* and *C. albicans* with 3.0mM  $Mg^{2+}$ , 0.02μM CrN4, CrN5 and 0.01μM CalB1, CalB2 (PCR2) and annealing temperature 55°C (PCR1) and 57°C (qPCR2). The range of linearity was from 1 ng to 1 pg (μl<sup>-1</sup> water) and the limit was 1pg of purified DNA. In vitro, the nested multiplex realtime PCR was tested on isolated DNA of 27 *Cryptococcus neoformans* stains and 30 *Candida albicans* stains. The results showed that both provided 100% sensitivity and specificity. This assay provides a rapid and reliable alternative to conventional methods to identify *Cryptococcus neoformans* and *Candida albicans*.

**Keywords:** nested, multiplex realtime, PCR, detection, *Cryptococcus neoformans*, *Candida albicans*

### Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 20/01/2018

Ngày gửi phản biện: 08/02/2018

Ngày đăng bài: 28/02/2018

**TỶ LỆ NHIỄM GIUN TRUYỀN QUA ĐẤT VÀ KIẾN THỨC PHÒNG BỆNH CỦA CÔNG NHÂN TẠI CÔNG TRƯỜNG XÂY DỰNG THỦY ĐIỆN LAI CHÂU NĂM 2015**

Nguyễn Văn Dũng<sup>1</sup>, Phùng Xuân Sơn<sup>1</sup>, Nguyễn Quang Thiệu<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Bệnh viện Xây Dựng, <sup>2</sup> Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

**Tóm tắt**

Nghiên cứu ngang mô tả được tiến hành tại dự án nhà máy thủy điện Lai Châu từ tháng 11/2014 đến 8/2015. Tổng số 604 công nhân được xét nghiệm phân bằng kỹ thuật Kato-Katz phát hiện trứng giun truyền qua đất và được phỏng vấn theo bộ câu hỏi về hiểu biết bệnh và cách phòng chống bệnh giun truyền qua đất. Kết quả cho thấy, tỷ lệ nhiễm giun truyền qua đất ở công nhân thủy điện Lai Châu chiếm 12,9%. Trong đó, nhiễm giun tóc cao nhất (7,3%), sau đó đến nhiễm giun móc/mỏ (3,5%), và thấp nhất là nhiễm giun đũa (3,3%). Hầu hết các trường hợp nhiễm một loại giun và cường độ nhiễm nhẹ. Đa nhiễm chiếm tỷ lệ thấp, chỉ có 5 trường hợp (0,8%) nhiễm 2 loại giun và 1 trường hợp (0,2%) nhiễm cả 3 loại giun. Hiểu biết về bệnh và các biện pháp phòng bệnh giun truyền qua đất của công nhân khá cao. 84,6% số công nhân được hỏi biết được giun đũa là một trong những loài giun truyền qua đất; 83,1% biết được giun có thể tái nhiễm giun; nhiễm giun có thể gây đau bụng (70,2%), cần phải tẩy giun định kỳ (98,3%) và việc ăn rau sống (87,3%), uống nước lã (72,5%) có thể nhiễm giun. Mặc dù kiến thức về giun truyền qua đất và các biện pháp phòng bệnh của công nhân tại nhà máy thủy điện Lai Châu cao, nhưng vẫn cần tiếp tục thực hiện hoạt động truyền thông trên phạm vi rộng và lâu dài để duy trì bền vững hiệu quả của chương trình phòng chống bệnh giun truyền qua đất.

**Từ khóa:** nhiễm giun, tỷ lệ nhiễm giun, công nhân thủy điện

**Abstract**

**PREVALENCE OF SOIL-TRANSMITTED HELMINTHIASIS IN WORKERS AT HYDROPOWER CONSTRUCTION SITES IN LAI CHAU AND THEIR KNOWLEDGE ON DISEASE PREVENTION IN 2015.**

Nguyễn Văn Dũng<sup>1</sup>, Phùng Xuân Sơn<sup>1</sup>, Nguyễn Quang Thiệu<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Bệnh viện Xây Dựng; <sup>2</sup> Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương

A cross-sectional study was conducted at the Lai Chau Hydropower Plant Project during the period from November 2014 to August 2015. A total of 604 stool samples were collected and examined by Kato-Katz technique to determine the prevalence of helminth infection in workers. Knowledge of workers on soil-transmitted helminthiasis and its prevention measures was assessed using a questionnaire. The result of this study showed that 12,9% of workers infected with at least one worm, with the highest rate of whipworm (7.3%). The number of workers infected with two kinds of worm accounted for 5,9% and infection with three kinds of worm accounted for 1.2% of the total number of worm infected workers. Employees' understanding of worm infection indicated that most workers know roundworm (84.6%), re-infection (83,1%), signs of worm infection such as stomachache (70,2%), deworming periodically (98,3%), worms infection caused by eating raw vegetable (72.5%), by drinking unboiled water (98.3%). Although there is a high proportion of workers with knowledge on helminthiasis and its control and prevention, health education campaigns should be continued to maintain the achieved results of the programme.

**Key words:** worm infection, worm infection rate, Lai Chau hydropower workers

**Cán bộ phản biện**

PGS.TS. Nguyễn Thu Hương

Ngày nhận bài: 20/01/2018

Ngày gửi phản biện: 08/02/2018

Ngày đăng bài: 28/02/2018

BỘ Y TẾ  
VIỆN SỐT RÉT - KÝ SINH TRÙNG -  
CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

## HƯỚNG DẪN ĐĂNG BÀI TRÊN TẠP CHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG

**Tạp chí Phòng chống bệnh Sốt rét và các bệnh Ký sinh trùng:** là Tạp chí của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, hoạt động theo Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015 do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp; có mã số chuẩn quốc tế ISSN 0868 – 3735. Tạp chí đăng tải các bài báo về công tác phòng chống Sốt rét, các bệnh Ký sinh trùng, Côn trùng truyền bệnh và các bệnh Truyền nhiễm khác. Giới thiệu các kết quả nghiên cứu khoa học của ngành Ký sinh trùng Việt Nam và trên Thế giới.

### I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Bài viết được đánh máy bằng font Unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 pt, trừ tiêu đề bài báo cỡ chữ 14 pt và từ khóa/key words cỡ chữ 12 pt.

- Mỗi bài viết không quá 4.000 từ (khoảng 7 - 8 trang khổ A4) kể cả bảng, hình minh họa và tài liệu tham khảo.

- Bài viết trên khổ giấy A4; căn lề: trên 2,5 cm, dưới 2,5 cm, trái 2,2 cm, phải 1,8 cm; lùi đầu dòng 1 cm; giãn cách dòng đơn; giãn cách đoạn phía trên 3 pt, phía dưới 3 pt.

- Bản thảo phải được đánh số trang ở giữa, phía dưới giấy.

- Tên thuốc và hóa chất giữ nguyên tên Latinh (trừ tên các thuốc sốt rét viết theo tên đã được Việt hóa trong cuốn sách “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt rét” của Bộ Y tế).

- Tên Latin của các loài: côn trùng, ký sinh trùng, động vật, thực vật, vi sinh vật... viết theo quy định của Danh pháp Quốc tế.

- Các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam. Danh từ tiếng Việt nếu được dịch từ tiếng nước ngoài phải được viết kèm theo từ nguyên gốc. Các chữ viết tắt phải có chú thích.

- Các bảng biểu, đồ thị (định dạng .jpeg, .pdf,...) phải được lồng ghép đúng vị trí minh họa trong bản thảo chính; đồng thời gửi riêng cho Ban biên tập các file gốc. Tiêu đề Bảng đặt phía trên mỗi bảng, tiêu đề Hình đặt phía dưới mỗi hình, ảnh, đồ thị.

- Cuối các tiêu đề không có dấu câu (không dùng dấu hai chấm hoặc dấu chấm)

### II. QUY TRÌNH NHẬN BÀI

Các bản thảo gửi cho thường trực Tạp chí bằng cả hai hình thức: trang in và file văn bản theo địa chỉ:

- Phòng 610, Phòng Thông tin Tạp chí, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, 245 Lương Thế Vinh - Trung Văn - Nam Từ Liêm - Hà Nội.

- Email: [tapchikhoahocvsr@gmail.com](mailto:tapchikhoahocvsr@gmail.com); [huongnimpe@gmail.com](mailto:huongnimpe@gmail.com)

Tác giả có thể gửi bản thảo đến thường trực Tạp chí thông qua các thành viên của Ban biên tập.

2. Các bản thảo chỉ được nhận khi đã viết và format đúng theo các yêu cầu của Tạp chí (phần I và II). Thời gian bản thảo được đăng chậm nhất sau 01 số Tạp chí, kể từ khi nhận bản thảo.

3. Mỗi bản thảo sẽ được phản biện đến chuyên gia am hiểu về nội dung chuyên môn của bản thảo. Bản thảo không được đăng sẽ không được trả lại.

4. Lệ phí đăng bài:

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 550.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, các tác giả ở xa có thể chuyển khoản

- Đơn vị nhận tiền: Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương

- Số tài khoản: 3713.0.1057444.00000

- Tại Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân

- Nội dung : Nộp tiền đăng bài trên Tạp chí số ....

Tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

**TỔNG BIÊN TẬP**

**THƯ KÝ**

---

Sắp chữ điện tử và in tại Công ty TNHH in Thanh Bình.

In 1.000 cuốn, khổ 20,5 x 29cm. Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015, do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2018